

Bản án số: 23/2018/DS-PT

Ngày: 19/4/2018.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Xuân Tuấn

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thanh Hùng

Bà Lê Thị Dung

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 N2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 07/2018/TLPT-DS ngày 05/03/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hcó kháng cáo của đương sự.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐ-PT ngày 16/3/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Trần Thị N- Sinh N1983.

Trú tại: Thôn Thắng Phúc, xã Ngư Lộc, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

2.Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T - Sinh N1978.

Trú tại : Thôn Thành Lập, xã Ngư Lộc, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

3. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Vũ Trọng H – Sinh N1978, có mặt.

Địa chỉ: Công ty luật VLG, Phòng 1603, Tầng 16, Tòa tháp Thành Công. Số 57 Láng Hạ, quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Vũ Trọng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản hòa giải, chị Trần Thị N trình bày như sau:

Chị với gia đình anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị T có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau. Ngày 30/9/2016, anh S và chị T có nhờ chị vay vốn ngân hàng và cá nhân để đóng tàu đi sản xuất khai thác hải sản với số tiền là 2.310.000.000đ. Đến ngày 30/12/2016, chị T có đến nhà chốt nợ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/12/2016 là 270.000đ, tổng cộng số tiền là 2.580.000.000đ. Sau đó gia đình anh S và chị T đã thanh toán cho chị được 03lần, lần đầu 42.000.000đ; lần thứ hai 38.000.000đ; lần thứ ba là 1.200.000.000đ,

Tổng là 1.280.000.000đ. Sau khi trừ đi số tiền anh S, chị T đã trả cho chị thì hiện nay anh S, chị T còn nợ chị số tiền là 1.300.000.000đ. Chị đã đến nhà anh S, chị T để hỏi nợ nhiều lần nH anh S, chị T đều không có thiện chí trả nợ.

Chị N đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh S và chị T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ 1.300.000.000đ và lãi suất theo Ngân hàng.

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị có vay của chị N số tiền là 1,7 tỷ, cụ thể là ngày 26/02/2016, vay số tiền 700.000.000đ, ngày 02/02/2016 vay số tiền 500.000.000đ, ngày 30/12/2016 vay số tiền 400.000.000đ và 100.000.000đ vay thêm vào ngày 26/8/2016 dương lịch. Do trước đây chị không hiểu biết pháp luật nên theo yêu cầu của chị Năm, chị viết vào cuốn sổ giấy kẻ ngang có chữ Viet book Quality Product Fom Anh T của chị Năm. Chị nhấn mạnh đây chỉ là số tiền chị ghi theo hướng dẫn của chị N mà không phải chị nhận nợ với chị Năm, cũng không phải chị vay chị N số tiền mà chị ghi trong giấy đó. Chị N bảo chị viết như thế nào, chị viết vậy, không có nội dung nào chị viết chị vay tiền của chị Năm. Chị ký vào tờ giấy chị viết chỉ là để chứng thực chữ chị viết hộ chị N chứ không có ý nghĩa nhận nợ hay vay tiền của chị Năm. Còn khoản nợ 1.700.000.000đ mà chị vay của chị N cho đến nay chị đã thanh toán cho chị N số tiền là 1.866.981.000đ, do vậy chị đã trả hết nợ gốc cho chị N và còn thừa 166.981.000đ, chị chỉ chấp thuận trả lãi suất quá hạn thanh toán theo quy định của pháp luật cho chị N nên chị đề nghị Tòa án tính lãi suất quá hạn của 1.700.000.000đ theo quy định của pháp luật, số tiền thừa chị đề nghị chị N trả lại cho chị.

Trong bản viết tay mà chị N viết số nợ gốc và tính lãi khoản vay của chị (BL 57), chị T trình bày như sau: Chị N đề cập rất rõ 03 khoản vay của chị các ngày 26/02/2016 vay 700.000.000đ, ngày 02/02/2016 vay 500.000.000đ, ngày 30/12/2016 vay 400.000.000đ, cộng lãi của khoản vay 1.600.000.000đ là 340.000.000đ để nhập vào khoản vay gốc 1.600.000.000đ, cộng lãi 340.000.000đ thành 1.940.000.000đ rồi tính lãi nhân với 45% tiếp tục ra khoản lãi thành 873.000.000đ. Khoản chị vay thêm 100.000.000đ trong 02 tháng chị N tính thành 9.000.000đ tiền lãi, tổng số tiền lãi thành 882.000.000đ và trừ đi 612.000.000đ chị đã trả cho chị N còn lại 270.000.000đ. Tổng cộng là chị N cộng thành 1.940.000.000đ cộng 100.000.000đ chị vay thêm, tổng là 2.040.000.000đ cộng 270.000.000đ tiền lãi bằng 2.310.000.000đ.

Theo chị T thì bản viết tay ghi nợ gốc và lãi mà cô N viết trong sổ của cô N có số liệu khớp với bản viết tay chị viết nhận vay mà chị đã nộp cho Tòa án. Khoản vay 1.700.000.000đ chị vay với tư cách cá nhân là để phục vụ mục đích cá nhân chị, chồng chị là anh S không liên quan đến khoản vay này nên việc chị N kiện cả anh S là không hợp lý. Chị đề nghị Tòa án phải yêu cầu chị N bổ sung đơn khởi kiện để chứng minh anh S vay tiền, nếu chị N không có chứng cứ nào bổ sung cho Tòa án để chứng minh thì chị đề nghị Tòa án yêu cầu chị N sửa đơn khởi kiện, đưa anh S ra khỏi vụ kiện với tư cách là bị đơn.

Anh Vũ Trọng H trình bày: đề nghị Tòa án xem xét lại tư cách tố tụng đối với anh Nguyễn Văn S, vì anh S không liên quan gì, xác định cụ thể thời gian chị N cho chị T vay tiền và số tiền gốc là bao nhiêu. Anh H cho rằng chị T chỉ vay chị N số tiền 1.700.000.000đ nH đã trả hết. Đề nghị Tòa án xác định thời điểm chị T có nghĩa vụ

trả nợ cho chị Năm, từ đó xác định được thời gian chị T phải chịu lãi suất theo khoản vay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị chị T phải thanh toán số nợ 1.300.000.000đ và tiền lãi theo quy định của Pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự N2015; Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án; Quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Năm. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Trần Thị N số tiền nợ gốc là 1.081.975.000đ và tiền lãi là 104.140.093đ. Tổng cộng là 1.186.115.093đ (một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, một trăm mười lăm nghìn, không trăm chín ba đồng).

Buộc chị T phải chịu 47.583.452đ án phí DSST. Chị N phải chịu 1.090.125đ án phí DSST. Trả lại cho chị N số tiền 11.659.875đ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002732 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm trả nợ theo quy định của pháp luật; tuyên quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; tuyên thời hiệu thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau án sơ thẩm xử, ngày 05/02/2018 và ngày 08/02/2018, anh Vũ Trọng H và chị Nguyễn Thị T đều có đơn kháng cáo, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án xác định lại số tiền gốc chị T vay của chị N và số tiền lãi mà chị T phải trả cho chị N trên số tiền vay gốc.

Ngày 26/02/2018, Tòa án nhân dân huyện H có Quyết định đính chính sửa chữa, bổ sung bản án trên như sau “Bản án sơ thẩm tuyên chị N phải chịu 1.090.125đ án phí DSST, trả lại cho chị N 11.659.875đ nay được đính chính lại là chị N phải chịu 10.900.000đ án phí DSST, trả lại cho chị N số tiền 1.850.000đ”

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H, chị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chị T, anh H cho rằng chỉ vay chị N 1.700.000.000đ và đã trả hết NH không có tài liệu để chứng minh, nên không có căn cứ để xem xét kháng cáo của chị T, anh H. Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 giữa hai bên đương sự và có xem xét lại số tiền lãi, buộc chị T phải trả cho chị N số tiền 1.186.115.093đ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T, anh H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về số tiền gốc và số tiền lãi chị T phải trả cho chị N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của chị T, anh H trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Xem xét kháng cáo của chị T, anh H về số tiền gốc, thấy rằng: Giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 giữa chị T với chị N do chị N xuất trình cho Tòa án tại tờ giấy kê ngang có chữ Viet book Quality Product Fom Anh T, có nội dung “Chốt sổ với em Ngày 30/12/2016. Nợ hôm 30/09 tính chốt = 2.310.000.000đ. Lãi từ 30/09 đến ngày 30/12/2016 = 270.000đ. Tổng = 2.580.000.000đ. Đã đưa = 42.000.000đ. Còn nợ lại tổng = 2.538.000.000đ” và có dòng chữ “Hai tỷ N trăm ba tám”. Giấy này do chị T viết và ký ở sổ của chị Năm, có ghi rõ họ tên Nguyễn Thị T, đã thể hiện rõ việc chị T còn nợ chị N số tiền gốc 2.310.000.000đ tính đến ngày 30/12/2016 là có căn cứ (BL 06).

[3] Chị T không thừa nhận còn nợ chị N số tiền gốc 2.310.000.000đ và có xuất trình tờ giấy kê ngang có chữ Viet book Quality Product Fom Anh T để chứng minh chị T chỉ vay chị N số tiền 1.700.000.000đ và lãi 340.000đ, tính đến ngày 30/02/2016 = 1.940.000.000đ, chị đã trả nợ hết số tiền gốc và trả thừa số tiền 166.981.000đ. NH HĐXX nhận thấy tờ giấy này là của chị T tự viết và tự ký rồi ghi họ tên chị T, không được chị N thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét (BL 58).

[4] Chị T nại rằng, do không hiểu biết pháp luật nên theo yêu cầu và hướng dẫn của chị Năm, chị đã viết vào cuốn sổ giấy kê ngang có chữ Viet book Quality Product Fom Anh T của chị N mà không phải chị nhận nợ với chị N, cũng không phải chị vay chị N số tiền đó. Chị ký vào tờ giấy chị viết chỉ là để chứng thực chữ chị viết họ chị Năm, chứ không có ý nghĩa nhận nợ hay vay nợ tiền của chị N. Còn anh H cho rằng trong giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 không có nội dung nào thể hiện chị T vay tiền của chị Năm. Hội đồng xét xử thấy rằng việc khai nại của chị T, anh H là không có căn cứ.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, chị T có xuất trình tờ giấy kê ngang có chữ Viet book Quality Product Fom Anh T, để diễn giải về số tiền 2.310.000đ mà chị nại là vay chị N với lãi suất cao 45% NH tờ giấy này không được hai bên xác nhận nên không có giá trị pháp lý và chị N cũng không thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét (BL.57). Mặc dù tờ giấy này không có cơ sở để xem xét H qua tài liệu này thì lại cho thấy chính chị T đã thừa nhận có nợ chị N số tiền 2.310.000.000đ như chị N đang khởi kiện tại giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 (BL số 06).

[6] Xem xét kháng cáo của chị T, anh H về số tiền lãi, thấy rằng: Trong giấy chốt nợ ngày 30/12/2016 nói trên có ghi “Lãi từ 30/09 đến ngày 30/12/2016 = 270.000đ”, chứng tỏ rằng khi vay hai bên có thỏa thuận về lãi suất.

Tuy nhiên mức lãi suất trên là cao, không phù hợp với quy định của pháp luật. Tại thời điểm trên, theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì

lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/N(tức 0,75%/tháng). Do các bên có tranh chấp, cần tính lại lãi suất trong hạn theo quy định của pháp luật, không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với loại cho vay tương ứng như quy định tại Điều 476 BLDS 2005 nên bản án sơ thẩm đã tính lại là $2.310.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 03 \text{ tháng} = 51.975.000đ$ là đúng pháp luật và có căn cứ.

[7] Như vậy có đủ căn cứ để xác định số tiền gốc và số tiền lãi tính đến ngày 30/12/2016 mà chị T vay của chị N là $2.310.000.000đ + 51.975.000đ = 2.361.975.000đ$.

[8] Sau khi hai bên chốt nợ thì chị T đã thanh toán cho chị N 03 lần, lần thứ nhất là 42.000.000đ, lần thứ hai là 38.000.000đ, lần thứ ba là 1.200.000.000đ. Tổng là 1.280.000.000đ. Chị T không phản đối về số tiền đã trả này và hai bên không có tranh chấp. Do vậy số tiền chị T còn nợ chị N tính đến ngày khởi kiện là $2.361.975.000đ - 1.280.000.000đ = 1.081.975.000đ$ như bản án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ.

[9] Từ thời điểm hai bên chốt nợ 30/12/2016 đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 25/01/2018 là 12 tháng 25 ngày. Do vậy chị T phải trả thêm khoản tiền lãi $1.081.975.000đ \times 12 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} \times 0,75\%/tháng = 104.140.093đ$ như bản án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ.

[10] Như vậy, số tiền mà chị T phải trả cho chị N gồm tiền nợ gốc là 1.081.975.000đ, tiền lãi là 104.140.093đ tính đến ngày 25/01/2018 tổng cộng = 1.186.115.093đ như bản án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị T và anh H không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 thì giao dịch dân sự giữa chị T với chị N được thực hiện xong trước ngày 01/01/2017. Nay có tranh chấp thì áp dụng quy định của BLDS số 33/2005/QH11 và các văn bản QPPL quy định chi tiết BLDS số 33/2005/QH11 để giải quyết. Do vậy cấp phúc thẩm vẫn áp dụng các quy định tại Điều 305, Điều 471, 474 và 476 BLDS 2005 làm căn cứ pháp luật để xem xét vào việc giải quyết vụ án.

[13] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015; Khoản 2 Điều 305, Điều 471, 474 và 476 BLDS 2005; Điều 357, 468 và điểm c Khoản 1 Điều 688 BLDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Không chấp nhận kháng cáo của chị T, anh H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện H về số tiền chị T phải trả cho chị N.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Trần Thị N số tiền nợ gốc là 1.081.975.000đ và tiền lãi là 104.140.093đ. Tổng là 1.186.115.093đ (một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, một trăm mười lăm nghìn, không trăm chín ba đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 BLDS 2015.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí DSST là $36.000.000đ + (386.115.093đ \times 3\%) = 47.583.452đ$ (bốn mươi bảy triệu, N trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm Nhai đồng) và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm.

Tiền án phí phúc thẩm chị T phải chịu được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0002845 ngày 09/02/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.

Chị N phải chịu án phí DSST là $(1.300.000.000đ - 1.081.975.000đ) \times 5\% = 10.900.000đ$ (mười triệu, chín trăm ngàn đồng). Trả lại cho chị N số tiền 1.850.000đ tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002732 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- TAND huyện H;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh hóa;
- VKSND huyện H;
- Các đương sự; cơ quan THADS
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Dương Xuân Tuấn

